

Phụ lục 1. Diện tích và cơ cấu Đất xã Mường Hoong*DVT: Ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Thực hiện 2016-2020	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023
	Tổng diện tích tự nhiên	10.507,10	10.507,10	10.507,10	10.507,10
1	Đất nông nghiệp	10.250,77	10.247,02	10.247,02	10.217,22
1.1	Đất trồng lúa	563,12	560,88	560,88	546,86
	Trđ: Đất trồng lúa nước	43,30	43,30	43,30	43,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	410,75	409,45	409,45	106,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	994,91	994,70	994,70	1.342,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	6.051,15	6.051,15	6.051,15	6.051,15
1.6	Đất rừng sản xuất	2.230,43	2.230,43	2.230,43	2.169,43
	Trđ: đất có RSX là rừng tự nhiên	2.230,43	2.230,43	2.230,43	2.169,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,07	0,07	0,07	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,34	0,34	0,34	0,64
2	Đất phi nông nghiệp	226,03	226,75	226,75	282,08
2,1	Đất ở	28,12	28,12	28,12	58,36
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	28,12	28,12	28,12	58,36
2.2	Đất chuyên dùng	70,62	71,34	71,34	97,33
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,58	0,58	0,58	0,53
2.2.2	Đất quốc phòng	9,99	9,99	9,99	9,99
2.2.3	Đất an ninh	-	-	-	0,10
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	3,47	3,47	3,47	86,71
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	56,58	57,30	57,30	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	15,83	15,83	15,83	15,39
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	110,98	110,98	110,98	110,52
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	0,48	0,48	0,48	0,48
3	Đất chưa sử dụng	30,30	33,33	33,33	7,80

Phụ lục 2. Chỉ tiêu tổng hợp xã Mường Hoong

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
I	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	515,2	496,2	480,6	475,6	473,5	472,6
	<i>Trong đó:</i>							
-	Diện tích lúa ruộng	ha	493	472,6	460	460	460	460
-	Sắn	ha	10	10	9	5	3	2
-	Cây rau đậu	ha	7,2	8,6	8,6	8,6	8,5	8,6
-	Cây ngô	ha	5	5	3	2	2	2
-	Các loại cây trồng khác theo thực tế	ha						
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.017,0	1.887,1	1.764,2	1.885,4	1.885,0	1.884,5
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thóc	Tấn	1.998,0	1.870,1	1.753,0	1.877,0	1.877,0	1.877,0
-	Ngô	Tấn	19	17	11,2	8,4	8	7,5
3	Diện tích cây lâu năm	Ha	139,2	140,5	145,6	175,6	209	211,5
	<i>Trong đó:</i>							
-	Cây cà phê	Ha	135	134,5	134,5	134,5	165	165
-	Cây bời lời	Ha						
-	Cây ăn quả	Ha	4,2	6	11,1	12,6	15,5	18
-	Cây mắc ca					28,5	28,5	28,5
-	Các loại cây trồng khác theo thực tế							
4	Diện tích cây dược liệu	Ha	74	286,7	365,03	365,73	369,5	381
	<i>Trong đó:</i>							
-	Sâm Ngọc Linh	Ha	1	3,2	6,23	7,73	9,5	11
-	Sâm dây	Ha	72	280	354,5	350	350	355
-	Đương quy	Ha	1	3,5	4,3	8	10	15
5	Tổng đàn gia súc	Con	0	1421	1505	1589	1795	2184
	<i>Trong đó:</i>							
-	Trâu	Con		138	141	155	195	200
-	Bò	Con		540	548	614	730	770
-	Heo	Con		743	816	820	870	1214
6	Tổng đàn gia cầm	Con		1.800	4.280	4.490	4.600	5.000
7	Nuôi trồng thủy sản							
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	1,2	1,2	1,2			
-	Sản lượng	Tấn	4					
8	Thu nhập bình quân một người một năm	Tr.đ/người/năm	18,3	22,6	26,6	28	33	38
9	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người/năm	630,9	578,5	533,6	565,8	555,6	545,8
10	Thu ngân sách trên địa bàn	Tr. Đồng	193,8	10,3	20,7	23,0		
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	Tr. Đồng	8,08					
-	Thuế thu nhập cá nhân	Tr. Đồng	1,82	1,40	3,76	2,00		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
	- Lệ phí trước bạ	Tr. Đồng	29,31	0,35	1,57	2,00		
	- Các loại phí, lệ phí	Tr. Đồng	2,96	6,04	6,87	7,00		
	- Thu khác ngân sách	Tr. Đồng	15,94	2,50	8,50	12,00		
	- Các khoản thu về nhà đất	Tr. Đồng	15,94					
11	Chi ngân sách trên địa bàn (Chi TX)	Tr. Đồng	32.654,4	5.341,4	6.242,7	12.000,0		
12	Chi đầu tư phát triển trên địa bàn	Tr. Đồng	19.579		13.047,6	11.274,0	9.751,7	9.751,7
	<i>Trong đó:</i>	<i>Tr. Đồng</i>						
	- Vốn từ NSNN	Tr. Đồng	19.579		13.047,6	11.274,0	9.751,7	9.751,7
	- Vốn đầu tư từ xã hội	Tr. Đồng	0		0	0	0	0
13	Trồng rừng							
	- Diện tích trồng mới	ha	0	33,14	17,77	17,67	12	12
	- Độ che phủ rừng	%	82,31	82,31	82,31	81,85	81,85	83
14	Cơ sở kinh tế	Cơ sở						
	- Hợp tác xã	Cơ sở	1	1	1	1	1	2
	- Tổ hợp tác	Cơ sở	10	17	28	28	28	28
II	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội							
1	Dân số							
	- Dân số trung bình	Người	3.197	3.262	3.306	3.332	3.393	3.453
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%						
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
1	Lao động và việc làm							
	- Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	58	67	71	78	86	103
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	47,1	54,4	57,7	63,4	69,9	83,7
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</i>	<i>%</i>	<i>7,5</i>	<i>12,67</i>	<i>15,5</i>	<i>19,75</i>	<i>20,02</i>	<i>22,87</i>
2	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
	- Tổng số hộ	Hộ	831	839	865	875	883	892
	- Số hộ nghèo	Hộ	491	399	336	223	130	43
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,1	47,6	38,8	25,5	14,7	4,8
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	114	150	137	126	5	68
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	13,7	17,9	15,8	14,4	9,6	7,6
	- Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ	107	92	63	125	134	104
4	Giáo dục và Đào tạo							
a	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	4.497	924	965	1.068	1.156	984
	- Nhà trẻ		0	0	0	20	20	30
	- Mẫu giáo	"	1.197	269	266	250	250	68
	- Tiểu học	"	1.976	398	430	452	463	448
	- Trung học cơ sở	"	1.324	257	269	346	423	438
b	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
-	Tiểu học	%	92,00	92	90,49	92,66	94,40	96,92
-	Trung học cơ sở	%	97,7	97,36	95,04	94,88	96,96	96,98
c	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
-	Mầm non	%	0	0	0	0	0	0
-	Tiểu học	%	0	0	0	0	0	0
-	Trung học Cơ sở	%	0	0	0	0	0	0
-	TH&THCS	%	0	0	0	0	0	0
d	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS chuyển sang học nghề, THPT hoặc THPT nội trú	%	0	42,26	72,1	72,2	72	72
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ y tế	%	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	3,88	4,31	5,57	6,98	8,68	10,13
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%						
-	Tỷ trẻ em trong độ tuổi tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97	97,7	97,1	97	97	97
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	31,5	30,1	28,4	27,5	25	23
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	57,5	57,5	56,8	55,8	53	50
8	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	100	100	100	100	100
9	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			100	100	100	100
10	Văn hóa	Thôn						
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	60	70	100	100	100	100
-	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	64,8	78,5	96,9	91,2	90	90
-	Tỷ lệ thôn, vùng ĐBDTTS có nhà rồng truyền thống	%	100	100	100	90	100	100
-	Tỷ lệ thôn làng có đội công chiêng	%	0	10	20	50	50	100
11	Xóa nhà tạm, dột nát	Căn			28	25	33	34
12	Đầu tư thêm đường giao thông nông thôn	Km			3,5	1,7	1,5	2,5
13	Lớp đào tạo nghề	Lớp/lượt hv	5/175	0	1/35	04/35	04/35	04/35
14	Tập huấn kỹ thuật sản xuất	Lớp/lượt hv	1/-	2/-	3/-	02/35	02/35	02/35
15	Xóa bỏ các hủ tục lạc hậu	Hủ tục		0	0	1	2	3
16	Chương trình Nông thôn mới							
-	Xã nông thôn mới	Tiêu chí	8	10	10	10	14	16
-	Thôn Nông thôn mới	Tiêu chí						
+	Thôn Làng Mới	Tiêu chí			5	10	Duy trì	Duy trì
+	Thôn Đăk Bê	Tiêu chí			6	10	Duy trì	Duy trì
+	Thôn Ngọc Nang	Tiêu chí			4	6	8	10
+	Thôn Đăk Rế	Tiêu chí			3	6	8	10
+	Thôn Xa Uá	Tiêu chí			3	6	7	8

Phụ lục 3. Dân số, lao động, nhà ở chi tiết đến thôn

TT	Thôn, làng	Dân số (người)	Trong đó: ĐBDTTS	Theo giới tính		Lao động	Trđó:	Hộ	Nhà ở (căn)		Hộ nghèo (hộ)
				Nam	Nữ		Qua đào tạo		Kiên cố	Tạm, đột nát	
Toàn xã		3.332	3.234	1.810	1.522	2.097	403	884	789	95	223
1	Đắc Rế	341	336	281	60	203	37	78	71	7	20
2	Làng Mới	494	443	216	278	299	43	153	147	6	11
3	Đắc Bể	348	329	176	172	222	46	94	87	7	10
4	Làng Đung	178	176	115	63	108	32	46	40	6	7
5	Đắc Bồi	285	284	149	136	171	25	79	69	10	29
6	Tu Răng	267	265	142	125	161	52	62	58	4	17
7	Ngọc Lâng	543	538	272	271	360	68	138	130	8	65
8	Xa Úa	298	297	164	134	209	37	66	56	10	18
9	Mô Po	137	136	67	70	84	23	32	30	2	8
10	Ngọc Nang	441	430	228	213	280	40	136	101	35	38

Phụ lục 4. Danh mục các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã Mường Hoong

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
I	Giao thông					
I.1.	Dự án đã được đầu tư trước năm 2023					
1	Đường Từ liên thôn đến nhà A Cam	Đường GTNT loại C; L=80m;Bn= 5m;Bm=3m	177,9	Nguồn vốn Chương trình Nông thôn mới	2022	Bê tông xi măng
2	Đường Từ liên thôn đến nhà Atiéc	Đường GTNT loại C; L=60m;Bn= 5m;Bm=3m	200,0		2022	Bê tông xi măng
3	Đường Từ nhà A Tiéc đến nhà A Tim	Đường GTNT loại C; L=60m;Bn= 5m;Bm=3m	227,0	Nguồn vốn Chương trình Nông thôn mới	2022	Bê tông xi măng
4	Đường từ Đăk Bê đi Đăk Bối	Đường GTNT loại C; L=4,3 Km;Bn= 5m;Bm=3m	1.400,0		2025	Bê tông xi măng
5	Đường Nội thôn Đăk Rế	Đường GTNT loại C; L=170m;Bn= 5m;Bm=3m	250,0		2017	Bê tông xi măng
6	Đường từ Trung tâm xã đi thôn Làng Đung	Đường GTNT loại C; L=3 Km;Bn= 5m;Bm=3,5m				Bê tông xi măng
7	Đường từ Trung tâm xã đi thôn Ngọc Lăng	Đường GTNT loại C; L=10 Km;Bn= 5m;Bm=3,5m				Bê tông xi măng
8	Đường từ nhà A Thuỷ đi KSX thôn Đăk Rế	Đường GTNT loại C; L=676 m;Bn= 5m;Bm=3,5m	1.315,0	Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2022	Bê tông xi măng
9	Đường đi KSX Vân Long thôn Ngọc Nang	Đường GTNT loại C; L=900 m;Bn= 5m;Bm=3m	1,495.907	Nguồn vốn Chương trình Nông thôn mới	2022	Bê tông xi măng
10	Đường đi KSX Đăk Tiêu GD 1 thôn Làng Mới	Đường GTNT loại C; L=380 m;Bn= 5m;Bm=3m	289,0			Bê tông xi măng
11	Đường đi KSX Nong Nái thôn Làng Mới	Đường GTNT loại C; L=320 m;Bn= 5m;Bm=3m	250,0			Bê tông xi măng
I.2.	Dự án dự kiến sẽ đầu tư trong giai đoạn 2023-2025					
12	Đường đi KSX từ thôn Đăk Rế đến Đài truyền hình cũ thôn Đăk Rế	Đường GTNT loại C; L=1000m;Bn= 5m;Bm=3m	1.300	Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội	2023-2024	
13	Đường đi KSX Măng Ri thôn Mô Po	Đường GTNT loại C; L=1300m;Bn= 5m;Bm=3m	1.300		2023-2024	
14	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bê	Đường GTNT loại C; L=750m;Bn= 5m;Bm=3m	950		2024-2025	

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
15	Đường đi KSX Đăk Ba thôn Tu Răng	Đường GTNT loại C; L=1200m;Bn= 5m;Bm=3m	1.400	vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2024-2025	
16	Đường đi KSX từ trường học đến Tân Rát (Giai đoạn 1) thôn Xa Úa	Đường GTNT loại C; L=1100m;Bn= 5m;Bm=3m	1.200		2025	
17	Đường đi KSX từ nhà A Bô tới Nong Mun thôn Làng Mới	Đường GTNT loại C; L=500m;Bn= 5m;Bm=3m	900		2025	
1.3.	Dự án chưa được đầu tư, cần huy động, bố trí vốn đầu tư					
18	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bê	L=750				Đường đất, chưa được đầu tư
19	Đường từ trường Mầm Non đi KSX từ Đăk Non thôn Đăk Bê	L=900				Đường đất, chưa được đầu tư
20	Đường đi KSX Đăk Tung thôn Ngọc Lâng	L=1km				Đường đất, chưa được đầu tư
21	Đường đi KSX Măng Prê thôn Ngọc Lâng	L=1,2km				Đường đất, chưa được đầu tư
22	Đường đi KSX Măng Rú thôn Tu Răng	L=1,6km				Đường đất, chưa được đầu tư
23	Đường từ Thôn Tu Răng 1 đến Thôn Tu Răng 2	L=1km				Đường đất, chưa được đầu tư
24	Đường đi KSX từ Đăk Công đến Măng Da thôn Tu Răng	L=750				Đường đất, chưa được đầu tư
25	Đường đi KSX Đăk Klông thôn Đăk Rế	L=650				Đường đất, chưa được đầu tư
26	Đường đi KSX Đăk Tiêu GD 2 thôn Làng Mới	L= 0.7 km				Đường đất, chưa được đầu tư
27	Đường đi KSX từ nhà A Bô tới Nong Mun thôn Làng Mới	L=0.6 km				Đường đất, chưa được đầu tư
28	Đường đi khu sản xuất Đak Rôi thôn Làng Mới	L=0. 6 km				Đường đất, chưa được đầu tư
29	Đường đi KSX từ cụm khu dân cư đến Tu Nưng thôn Ngọc Nang	L=1km				Đường đất, chưa được đầu tư
30	Đường đi KSX từ Nong Trang đến Đăk Xay thôn Xa Úa	L=1 km				Đường đất, chưa được đầu tư
31	Đường đi KSX từ trường học đến Tân Rát thôn Xa Úa	L=1,3 km				Đường đất, chưa được đầu tư

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
32	Đường nội thôn Thôn Ngọc Lãng	L=0.8 km				Đường đất, chưa được đầu tư
33	Đường đi khu sản xuất Chang Ding thôn Ngọc Lãng	L=1,4 km				Đường đất, chưa được đầu tư
34	Đường đi khu sản xuất Đăk Xiếp thôn Ngọc Lãng	L=1,3 km				Đường đất, chưa được đầu tư
35	Đường đi khu sản xuất Mong Ding thôn Xa Úa	L=1,5 km				Đường đất, chưa được đầu tư
36	Đường đi KSX Đăk Tuông thôn Đăk Bồi	L=1,4 km				Đường đất, chưa được đầu tư
37	Đường nội đồng Đăk Pô thôn Đăk Bồi	L=1,7 km				Đường đất, chưa được đầu tư
II	Nước sinh hoạt thủy lợi					
II.1	Dự án đã được đầu tư trước năm 2023					
1	Thủy lợi Mang Da thôn Ngọc Lãng					Đã được đầu tư
2	Thủy lợi từ Đăk Xay đến Đăk Cam thôn Xa Úa					Đã được đầu tư
3	Thủy lợi từ Đăk Môm tới Rang Lung thôn Mô Po	Kênh dẫn nước L=1.2km				Đã được đầu tư
4	Thủy lợi Cung cuối thôn Ngọc Nang	Kênh dẫn nước L=1.2km				Đã được đầu tư
5	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Ré (Nhánh 2)	Ống dẫn nước bằng sắt L=0.85km				Đã được đầu tư
6	Thủy lợi Cây cam thôn Đăk Ré	Ống dẫn nước bằng sắt L=0.8km				Đã được đầu tư
7	Thủy lợi Đăk Doang thôn Làng Đung (Nhánh 2)	Ống dẫn nước bằng sắt L=0.7km				Đã được đầu tư
8	Đập Đăk Nhoai	diện tích xây dựng 6m2	387		2017	Đang sử dụng
9	Đập Mường Hoong	diện tích xây dựng 35m2	828,98		2002	Đang sử dụng
10	Đập Đăk Bê	diện tích xây dựng 8m2	672		2004	Đang sử dụng
11	Đập Măng Gia	diện tích xây dựng 5m2	1456		2016	Đang sử dụng

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
12	Đập Đắc Rế	diện tích xây dựng 8m2	750		2017	Đang sử dụng
13	Đập Cung Cuôi	diện tích xây dựng 5m2	428		2019	Đang sử dụng
14	Đập Rang Lung	diện tích xây dựng 4m2	428		2019	Đang sử dụng
15	Đập Thủy lợi Đắc Xây		1034		2022	Đang sử dụng
16	NSH thôn Làng Mới xã Mường Hoong	Diện tích xây dựng 135m2	1154,761		2012	Đang sử dụng
17	NSH khu tái định cư cụm Tân Túc	Diện tích xây dựng 170m2	1912,6		2012	Đang sử dụng
II.2.	Dự án dự kiến sẽ đầu tư trong giai đoạn 2023-2025					
18	Thủy lợi Đắc Doang thôn Làng Đung	Sửa chữa và làm mới các đường ống dẫn nước về từng hộ phục vụ nước cho 140 hộ của thôn	1.100	Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2023-2024	
19	Thủy lợi Đắc Nhoai thôn Đắc Rế (Nhánh 1)	L=500m; kích thước 30x40; xây mới đập đầu mối	1.077		2024-2025	
II.3.	Dự án chưa được đầu tư, cần huy động, bố trí vốn đầu tư					
20	Thủy lợi Đắc Môm 1 thôn Đắc Bể	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
21	Thủy lợi Đắc Môm 2 thôn Đắc Bể	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
22	Thủy lợi Nóc Mường thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
23	Thủy lợi Long Ngan thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
24	Thủy lợi Mang Prê thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
25	Thủy lợi Nong Dót thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
26	Thủy lợi Nong Vỡ thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
27	Thủy lợi Mong Ding thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
28	Thủy lợi Diếp Hiều 1 thôn Xa Úa	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
29	Thủy lợi Diếp Hiều 2 thôn Xa Úa	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
30	Thủy lợi Đăk Rao thôn Mô Po	Chiều dài kênh L=2.5km				Chưa được đầu tư
31	Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới	Chiều dài kênh L=1km				Chưa được đầu tư
32	Thủy lợi Long La thôn Làng Mới	Chiều dài kênh L=0.7km				Chưa được đầu tư
33	Thủy lợi Đăk Rung thôn Ngọc Nang	Chiều dài kênh L=2km				Chưa được đầu tư
34	Thủy lợi Đăk Răng thôn Đăk Bối	Chiều dài kênh L=1.5km				Chưa được đầu tư
35	Thủy lợi Mang Trang thôn Đăk Bối	Chiều dài kênh L=1.3km				Chưa được đầu tư
36	Thủy lợi Mang Dum thôn Đăk Bối	Chiều dài kênh L=0.8km				Chưa được đầu tư
37	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (Nhánh 1)	Chiều dài kênh 1km				Chưa được đầu tư
38	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (Nhánh 3)	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
39	Thủy lợi Đăk Doang thôn Làng Đung (Nhánh 1)	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
40	Thủy lợi Đăk Mét thôn Làng Đung	Chiều dài kênh L= 1km				Chưa được đầu tư
41	Thủy lợi Đăk Tuông thôn Làng Đung	Chiều dài kênh L= 0.5km				Chưa được đầu tư
III	Giáo dục					
III.1	Dự án đã được đầu tư trước năm 2023					
1	Trường MN xã Mường Hoong	điểm trường chính và các điểm trường phụ				Đang sử dụng
2	Trường TH và THCS xã Mường Hoong	điểm trường chính và các điểm trường phụ				Đang sử dụng
III.2	Dự án dự kiến sẽ đầu tư trong giai đoạn 2023-2025					
3	Phòng học trường TH và THCS	1 dãy 2 tầng kiên cố, gồm 4 phòng học		Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu		

TT	Tên công trình	Quy mô	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
4	Nhà văn hóa dân tộc	Khoảng 200m2	3.865	Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2023	Đang xây dựng. Dự kiến hoàn thành vào tháng 12/2023
5	Công trình vệ sinh cho giáo viên	Khoảng 30m2				
III.3	Dự án chưa được đầu tư, cần huy động, bố trí vốn đầu tư					
6	Đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn xã Mường Hoong	Các phòng học, các hạng mục phụ trợ như nhà vệ sinh, tường rào, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	50.000,0			
IV	Y tế					
1	Trạm Y tế xã Mường Hoong	Đường giao thông kết nối với trung tâm xã thuận lợi cho nhân dân đến khám, chữa bệnh, nhà trạm và lưu bệnh nhân, diện tích 250m2, kết cấu xi măng cốt thép. Nhà phụ trợ diện tích 36,51m2; gara xe máy, diện tích 46,48m2; hồ xử lý rác 2m3; vườn thuốc nam diện tích 61,95m2; cổng, tường rào 150m; sân, đường bê tông diện tích 647 m2; giếng khoan sâu 120m; hệ thống cấp điện, cấp thoát nước hoàn chỉnh	4.254	Chương trình hỗ trợ ngân sách ngành y tế do EU viện trợ năm 2018	2018	Đang sử dụng tốt

Phụ lục 5: Nhu cầu nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xã Mường Hoong

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Thông số chủ yếu	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GĐ 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
								ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	TỔNG SỐ (A+B+C)					57.089	52.434	45.085	7.349	36.805	31.254	5.551	15.629	13.831	1.798
A	CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐB DTTS VÀ MIỀN NÚI					53.220	48.565	43.379	5.186	33.926	29.548	4.378	14.639	13.831	808
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					2.818	2.818	2.818		2.818	2.818				
I.1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất					718	718	718		718	718				
1	Hỗ trợ đất ở đất ở	Xã Mường Hoong	6 hộ	Hỗ trợ đất ở	2022	174	174	174		174	174				
2	Hỗ trợ nhà ở	Xã Mường Hoong	9 hộ	Hỗ trợ nhà ở	2022-2023	298	298	298		298	298				
3	Hỗ trợ đất sản xuất	Xã Mường Hoong	15 hộ	Hỗ trợ đất sản xuất	2023-	246	246	246		246	246				
I.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt					2.100	2.100	2.100		2.100	2.100				
1	Sửa chữa nước sinh hoạt tập trung thôn Làng Mới	Thôn Làng Mới	Làm mới đập đầu mồi, ống dẫn nước, bồn chứa nước cho 144 hộ	Đảm bảo tiêu chí nước sinh hoạt	2022	2.100	2.100	2.100		2.100	2.100				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					23.600	23.600	23.600		14.568	14.568		9.032	9.032	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	Xã Mường Hoong	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ cho 138 hộ	Ổn định dân cư	2022-2024	19.200	19.200	19.200		10.168	10.168		9.032	9.032	
2	Hỗ trợ làm nhà dự án định canh định cư tập trung thôn Ngọc Nang, xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	Thôn Ngọc Nang, xã Mường Hoong	Hỗ trợ bố trí nhà ở cho 110 hộ	Đảm bảo tiêu chí nhà ở	2023-2025	4.400	4.400	4.400		4.400	4.400				
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Xã Mường Hoong				3.790	3.790		3.790	3.790		3.790			
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi					13.631	13.631	12.431	1.200	8.467	7.981	486	5.164	4.450	714
IV.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi					13.631	13.631	12.431	1.200	8.467	7.981	486	5.164	4.450	714
1	BQL dự án đầu tư xây dựng là chủ đầu tư					4.066	4.066	4.066		4.066	4.066				
1	Thủy lợi Đắk Xay thôn Xa Ủa	Xã Mường Hoong	L= 600m; kích thước 30x40; xây mới đập đầu mồi	Kiên cố hóa thủy lợi	2022	1.034	1.034	1.034		1.034	1.034				
2	Thủy lợi Long La thôn Làng Mới xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong	Đập đầu mồi, kiên cố hóa kênh mương	Kiên cố hóa thủy lợi	2022	855	855	855		855	855				
3	Thủy lợi Đắk Doang thôn Làng Dung	Xã Mường Hoong	Sửa chữa và làm mới các đường ống dẫn nước về từng hộ phục vụ nước cho 140 hộ của thôn	Kiên cố hóa thủy lợi	2023-2024	1.100	1.100	1.100		1.100	1.100				
4	Thủy lợi Đắk Nhoai thôn Đắk Rế (Nhánh 1)	Xã Mường Hoong	L=500m; kích thước 30x40; xây mới đập đầu mồi	Kiên cố hóa thủy lợi	2024-2025	1.077	1.077	1.077		1.077	1.077				

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Thông số chủ yếu	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GD 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
								ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
2	Xã Mường Hoong làm chủ đầu tư					8.365	8.365	8.365		3.915	3.915		4.450	4.450	
2.1	Đường từ nhà A Thủy đi khu sản xuất thôn Đăk Rế	Thôn Đăk Rế	Đường GTNT loại C; L=950m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2022	1.315	1.315	1.315		1.315	1.315				
2.2	Đường đi KSX từ thôn Đăk Rế đến Đài truyền hình cũ thôn Đăk Rế	Thôn Đăk Rế	Đường GTNT loại C; L=1000m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2023-2024	1.300	1.300	1.300		1.300	1.300				
2.3	Đường đi KSX Măng Rì thôn Mô Po	Thôn Mô Po	Đường GTNT loại C; L=1300m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2023-2024	1.300	1.300	1.300		1.300	1.300				
2.4	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bể	Thôn Đăk Bể	Đường GTNT loại C; L=750m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2024-2025	950	950	950					950	950	
2.5	Đường đi KSX Đăk Ba thôn Tu Răng	Thôn Tu Răng	Đường GTNT loại C; L=1200m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2024-2025	1.400	1.400	1.400					1.400	1.400	
2.6	Đường đi KSX từ trường học đến Tân Rát (Giai đoạn 1) thôn Xa Úa	Thôn Xa Úa	Đường GTNT loại C; L=1100m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2025	1.200	1.200	1.200					1.200	1.200	
2.7	Đường đi KSX từ nhà A Bô tới Nong Mun thôn Làng Mới	Thôn Làng Mới	Đường GTNT loại C; L=500m;Bn=5m;Bm=3m	Kiên cố hóa giao thông	2025	900	900	900					900	900	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					3.920	3.920	3.865	55	3.920	3.865	55			
V.1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					3.865	3.865	3.865		3.865	3.865				
1	Trường PTDTBT THCS xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong	Xây mới: 04 phòng bộ môn, 01 phòng sinh hoạt-giáo dục dân tộc; cung cấp 01 công trình vệ sinh nước sạch	Đảm bảo tiêu chí 5 - Trường học	2022	3.865	3.865	3.865		3.865	3.865				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					316	316	316		316	316				
VI.2	6.3 Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					316	316	316		316	316				
1	Xây dựng nhà rông thôn làng mới xã Mường Hoong	Thôn làng mới	Công trình dân dụng cấp IV	Đảm bảo tiêu chí 6 - cơ sở vật chất văn hóa	2023-2024	158	158	158		158	158				
2	Xây dựng nhà rông thôn Xã Úa xã Mường Hoong	Thôn Xa Úa	Công trình dân dụng cấp IV	Đảm bảo tiêu chí 6 - cơ sở vật chất văn hóa	2023-2025	158	158	158		158	158				
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					141	141		141	47		47	94		94
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn														
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình					5.004	349	349					349	349	

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Thông số chủ yếu	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GD 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
								ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
B	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					1.980	1.980		1.980	990		990	990		990
C	CTMTQG NÔNG THÔN MỚI					1.889	1.889	1.706	183	1.889	1.706	183			
-	Đường GTNT từ nhà A Tiếc đến nhà A Tim thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoong			2022	200	200	200		200	200				
-	Đường từ nhà A Cam đi đến đường liên thôn	Xã Mường Hoong			2022	160	160	160		160	160				
-	Đường đi khu sản xuất Vân Long thôn Ngọc Nang (giai đoạn 1)	Xã Mường Hoong			2022	1.346	1.346	1.346		1.346	1.346				
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới: Mua bộ cổng Chiềng trang bị cho thôn Làng Mới	Xã Mường Hoong			2022	50	50		50	50		50			
-	Duy tu sửa chữa NSH thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoong			2023	50	50		50	50		50			
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình	Xã Mường Hoong			2022-2023	28	28		28	28		28			
-	Các hoạt động khác tại các địa phương: Duy tu sửa chữa Thủy lợi Đăk Rế, thôn Đăk Rế	Xã Mường Hoong			2023	25	25		25	25		25			
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn: Xây dựng nhà đốt rác	Xã Mường Hoong			2022-2023	30	30		30	30		30			

Phụ lục 6: Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2024 - 2030 xã Mường Hoong

DVT: Triệu đồng

T T	Công trình, dự án, hoạt động HTSX	Quy mô	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2024-2030	Nguồn vốn giai đoạn 2024 - 2025	Trong đó				Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp
	TỔNG SỐ				78.795	10.430	5.480	150	4.275	525	68.365	44.580	17.960	1.208	4.618
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng				65.515	6.850	2.100		4.275	475	58.665	35.930	17.060	1.208	4.468
1	Duy tu sửa chữa nước sinh hoạt thôn Đăk Bối			2026-2030	70						70		70		
2	Duy tu sửa chữa nước sinh hoạt thôn Tu Răng			2026-2030	70						70		70		
3	Hỗ trợ nhà tiêu, nhà tắm cho 50 hộ thôn Làng Mới	50 hộ x định mức 10 triệu đồng/hộ	Đảm bảo tiêu chí môi trường	2026-2030	500						500	225	225	25	25
4	Hỗ trợ nhà tiêu, nhà tắm cho 55 hộ thôn Đăk Bê	55 hộ x định mức 10 triệu đồng/hộ	Đảm bảo tiêu chí môi trường	2026-2030	550						550	248	248	28	28
5	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung		Đảm bảo tiêu chí môi trường	2026-2030	2.500						2.500	1.125	1.125	125	125
6	Hỗ trợ kinh phí triển khai công trình cấp nước sinh hoạt phân tán cho 460 hộ	Hỗ trợ 460 hộ	Đảm bảo tiêu chí môi trường	2026-2030	1.500						1.500	675	675	75	75
7	Hỗ trợ kinh phí triển khai công trình cấp nước sinh hoạt cho 260 hộ trên địa bàn xã	Làm mới đập đầu mối, ống dẫn nước, bồn chứa nước cho 260 hộ	Đảm bảo tiêu chí nước sinh hoạt	2026-2030	8.700						8.700	3.915	3.915	435	435
8	Cơ sở vật chất trường Mầm non			2026-2030	8.900						8.900	4.005	4.005	445	445
9	Cơ sở vật chất trường TH-THCS			2026-2030	1.500						1.500	675	675	75	75
10	Hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm	95 căn x 50 triệu đồng/căn		2024-2025	4.750	4.750			4.275	475					
11	Sửa chữa Đường giao thông từ thôn Làng Mới đi thôn Ngọc Nang xã Mường Hoong	L=710m	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT liên thôn	2024	2.100	2.100	2.100								
12	Đường từ trường Mầm Non đi KSX từ Đăk Non thôn Đăk Bê	L=900	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	1.350						1.350	1.215			135
13	Đường đi KSX Đăk Tung thôn Ngọc Lâng	L=1km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	1.500						1.500	1.350			150
14	Đường đi KSX Măng Rú thôn Tu Răng	L=1,6km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	2.400						2.400	2.160			240

T T	Công trình, dự án, hoạt động HTSX	Quy mô	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2024-2030	Nguồn vốn giai đoạn 2024 - 2025	Trong đó				Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp
15	Đường từ Thôn Tu Răng 1 đến Thôn Tu Răng 2	L=1km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	1.500						1.500	1.350			150
16	Đường đi KSX Đăk Klông thôn Đăk Rế	L=650	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2024-2025	975						975	955			20
17	Đường nội thôn Thôn Ngọc Lâng	L=0.8 km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2024-2025	1.200						1.200	1.180			20
18	Đường đi khu sản xuất Chang Dìng thôn Ngọc Lâng	L=1,4 km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	2.100						2.100	1.890			210
19	Đường đi khu sản xuất Mong Dìng thôn Xa Úa	L=1,5 km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	2.250						2.250	2.025			225
20	Đường đi KSX Đăk Tuông thôn Đăk Bối	L=1,4 km	Đảm bảo cứng hóa đường GTNT nội thôn, đường nội đồng	2026-2030	2.100						2.100		1.890		210
21	Thủy lợi Đăk Môm 1 thôn Đăk Bể	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
22	Thủy lợi Nóc Mường thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250		1.125		125
23	Thủy lợi Long Ngan thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
24	Thủy lợi Mang Prê thôn Ngọc Lâng	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
25	Thủy lợi Diếp Hiêu 1 thôn Xa Úa	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
26	Thủy lợi Đăk Rao thôn Mô Po	Chiều dài kênh L=2.5km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	3.125						3.125	2.813			313
27	Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới	Chiều dài kênh L=1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250		1.125		125
28	Thủy lợi Long La thôn Làng Mới	Chiều dài kênh L=0.7km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	875						875		788		88
29	Thủy lợi Đăk Rung thôn Ngọc Nang	Chiều dài kênh L=2km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	2.500						2.500	2.250			250
30	Thủy lợi Đăk Răng thôn Đăk Bối	Chiều dài kênh L=1.5km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
31	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (Nhánh 1)	Chiều dài kênh 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
32	Thủy lợi Đăk Doang thôn Làng Đung (Nhánh 1)	Chiều dài kênh L= 1km	Kiểm cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250		1.125		125

T T	Công trình, dự án, hoạt động HTSX	Quy mô	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2024-2030	Nguồn vốn giai đoạn 2024 - 2025	Trong đó				Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp
33	Thủy lợi Đắc Mét thôn Làng Đung	Chiều dài kênh L= 1km	Kiến cố hóa kênh mương thủy lợi, giúp ổn định và mở rộng diện tích lúa 02 vụ	2026-2030	1.250						1.250	1.125			125
II	Hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sản xuất, cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập người dân				13.280	3.580	3.380	150		50	9.700	8.650	900		150
1	Đào tạo nghề nông nghiệp		Tối thiểu 02 lớp/năm (khoảng 35 học viên/lớp)	2024-2030	2.100	600	600				1.500	1.500			
2	Đào tạo nghề phi nông nghiệp		Tối thiểu 02 lớp/năm (khoảng 35 học viên/lớp)	2024-2030	1.540	440	440				1.100	1.100			
3	Tổ chức các đợt tập huấn nâng cao năng lực, kỹ thuật sản xuất, chăm sóc cây trồng, vật nuôi		Tối thiểu 02 đợt/năm (khoảng 35 học viên/đợt)	2024-2030	1.540	440	440				1.100	1.100			
4	Triển khai các mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		Tối thiểu 02 mô hình/năm	2024-2030	3.900	900	700	150		50	3.000	1.950	900		150
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, thực hiện Đề án phục hồi cây cà phê xứ lạnh		Tối thiểu 02 mô hình/năm	2024-2030	4.200	1.200	1.200				3.000	3.000			